

UNIT 7. RECIPES AND EATING HABITS

1.	(v) /tʃɒp/: chặt
2.	(n) /kju:b/: miếng hình lập phương
3.	(v) /di:p-fraɪ/: rán ngập mỡ
4.	(v) /dɪp/: nhúng
5.	(v) /dreɪn/: làm ráo nước
6.	(v) /'gɑ:rnɪʃ/: trang trí (món ăn)
7.	(v) /greɪt/: nạo
8.	(v) /grɪl/: nướng
9.	(v) /'mæɪnɪt/: ướp
10.	(v) /pi:l/: gọt vỏ, bóc vỏ
11.	(v) /'pjʊəreɪ/: xay nhuyễn
12.	(v) /rəʊst/: quay
13.	(Quảng cáo)
14.	(n) /ʃə'lot/: hành khô
15.	(v) /'sɪmə(r)/: om
16.	(v) /spred/: phết
17.	(v) /'sprɪŋkl/: rắc
18.	(v) /slaɪs/: cắt lát
19.	(n) /'steɪpl/: lương thực chính
20.	(n) /'stɑ:tə(r)/: món khai vị
21.	(v) /sti:m/: hấp
22.	(v) /stju:/: hầm
23.	(v) /stɜ:(r)-fraɪ/: xào

TIẾNG ANH MS. HUYỀN - E9. VOCABULARY

24.	(adj) /'tendə(r)/: mềm
25.	(adj) /'vɜːsətəɪl/: đa dụng
26.	(v) /wɪsk/: đánh (trúng...)